

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 62/2013/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đam Rông, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 62 /2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
	Khu vực I	
*	Dọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cổng Vinacaphê (giáp T 334, TBĐ 16).	110
2	Từ cổng Vinacaphê (T 334, TBĐ 16) đến hết cây xăng bà Nguyễn (giáp T 434, TBĐ 16).	350
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyễn (T 434, TBĐ 16) đến giáp xã Phi Liên.	300
*	Đường đi Đạ K' Nàng:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Trứ (hết T 199, TBĐ 21).	170
2	Từ giáp nhà ông Trứ (giáp T 199, TBĐ 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBĐ 25).	90
3	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBĐ 25) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	100
4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến giáp cổng Đạ Mul.	120
5	Từ cổng Đạ Mul đến giáp ngã ba đường vào khu 200 (hết T 513, TBĐ 27).	220
6	Từ ngã ba đường vào khu 200 (giáp T 513, TBĐ 27) đến giáp cầu Đạ K'Nàng.	300
7	Từ cầu Đạ K'Nàng đến hết nhà bà Nhâm (hết T 311, TBĐ 30).	220
8	Từ giáp nhà bà Nhâm (giáp T 311, TBĐ 30) đến giáp cổng Đạ Pin.	120
9	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	200
	Khu vực II	
1	Từ giáp ngã ba Lăng Tô (giáp T 262, TBĐ 17) đến giáp nhà ông Tinh (giáp T 44, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	80
2	Từ nhà ông Tinh (T 44, TBĐ 12) đến hết nhà ông Tuyền (hết T 03, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	55
3	Từ nhà ông Ha Thương (T 63, TBĐ 31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T 464, TBĐ 30, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ giáp nhà ông Ha Juân (giáp T 464, TBD 30) đến hết nhà ông Ha Brông (thuộc thôn Đạ K'Nàng).	50
5	Từ giáp trường THCS đến hết cổng K'Dai (thuộc thôn Đạ Mur).	140
6	Từ giáp cổng K'Dai đến cầu sắt Thác Nếp (thuộc thôn Đạ Mur).	100
7	Từ giáp cầu sắt Thác Nếp đến hết nhà ông Dũng (hết T 43, TBD 37, thuộc thôn Đạ Mur).	70
8	Từ ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô (T 211, TBD 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBD 16, thuộc thôn Trung Tâm).	60
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBD 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (hết T 250, TBD 16, thuộc thôn Trung Tâm).	70
10	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TBD 16) đến hết nhà ông K'Huàng (hết T 258, TBD 16, thuộc thôn Trung Tâm).	50
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TBD 16) đi hết đường nhựa Thái Bình (thuộc thôn Trung Tâm).	80
12	Từ nhà ông Luận (T 33, TBD 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TBD 22, thuộc thôn Trung Tâm).	70
13	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TBD 27) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	100
14	Từ T 249, TBD 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBD 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	60
15	Từ giáp Trạm y tế đến giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 394, TBD 27, thuộc thôn Đạ Mur).	100
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	40
II	XÃ PHI LIÊNG	
	Khu vực I	
*	Đọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp đường vào Trạm y tế cũ.	300
2	Từ đường vào Trạm y tế cũ đến giáp Trạm kiểm lâm địa bàn.	360
3	Từ Trạm kiểm lâm địa bàn đến hết đường vào nghĩa địa (hết T 04, TBD 07).	235
4	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TBD 07) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	70
5	Từ nhà bà Cửu (T 373, TBD 11) đến cầu Păng Sim (hết T 95, TBD 10) và cầu Tâm Ngựa (hết T 275, TBD 10).	270
*	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	285
	Khu vực II	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ giáp cầu Tâm Ngựa (giáp T 275, TBĐ 10) đến giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14).	100
2	Từ Trường học (T 125, TBĐ 14) đến hết nhà ông K'Póh (hết T 53, TBĐ 14).	110
3	Từ giáp nhà ông K'Póh (giáp T 53, TBĐ 14) đến giáp cổng nhà ông Tinh Din (hết T 106, TBĐ 09).	50
4	Từ giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14) đến giáp cầu Liêng Dong (hết T 359, TBĐ 14).	100
5	Từ cầu Liêng Dong (giáp T 359, TBĐ 14) đến hết nhà ông Phước (hết T 642, TBĐ 14).	60
6	Từ giáp cầu Păng Sim (giáp T 95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	120
7	Từ nhà ông Tấn (T 178, TBĐ 11) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBĐ 10).	70
8	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBĐ 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBĐ 10: đường Cimiríp).	80
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	40
III	XÃ LIÊNG SRÔN	
	Khu vực I	
1	Từ chân đèo chuối (T 21, TBĐ 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBĐ 57).	130
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBĐ 57) đến hết nhà ông Truyện (hết T 150, TBĐ 57).	165
3	Từ giáp nhà ông Truyện (giáp T 150, TBĐ 57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T 30, TBĐ 55).	105
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBĐ 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBĐ 53).	145
5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh.	200
6	Từ giáp cầu Đạ Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBĐ 50).	130
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBĐ 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBĐ 49).	265
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBĐ 49) đến hết nhà ông Khánh (hết T 17, TBĐ 46).	145
9	Từ giáp nhà ông Khánh (giáp T 17, TBĐ 46) đến hết nhà ông Kràng (hết T 37, TBĐ 44).	140
10	Từ giáp nhà ông Kràng (giáp T 37, TBĐ 44) đến giáp xã Đạ Rsal.	145
	Khu vực II	
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBĐ 57) đến hết nhà ông Phúc (hết T 28, TBĐ 58).	90
2	Từ giáp nhà ông Phúc (giáp T 28, TBĐ 58) đến hết nhà ông Thu (hết T 25, TBĐ 61).	110
3	Từ giáp nhà ông Thu (giáp T 25, TBĐ 61) đến hết nhà ông Truyện (hết T 106, TBĐ 82).	65
4	Từ nhà ông Ha Kră (T 83, TBĐ 79) đến hết nhà ông K'Bang (hết T 465, TBĐ 80).	45

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBĐ 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 06, TBĐ 80).	45
6	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBĐ 57) đến giáp nhà ông Hải (giáp T 72, TBĐ 58).	60
7	Từ Trạm công an xã (T 68, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh (hết T 02, TBĐ 87).	70
8	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBĐ 49).	80
9	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBĐ 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBĐ 49).	80
10	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng 400m.	150
11	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800m.	130
12	Từ nhà ông Kràng (T 40, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Ven (hết T 87, TBĐ 53).	70
13	Từ giáp nhà ông Mbiêng (giáp T 31, TBĐ 44) đến hết nhà ông K'Wăn (hết T 10, TBĐ 44).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	35
IV	XÃ ĐẠ RSAL	
	Khu vực I	
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết cổng trường cấp II (hết T 629, TBĐ 11).	600
2	Từ giáp cổng trường cấp II (giáp T 629, TBĐ 11) đến hết nhà bà Tuyết (hết T 41, TBĐ 15).	400
3	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBĐ 15).	330
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đắc Măng (hết T 867, TBĐ 15).	280
5	Từ ngã ba đường vào sông Đắc Măng (giáp T 867, TBĐ 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBĐ 21).	200
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBĐ 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBĐ 16).	125
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBĐ 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBĐ 30).	100
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBĐ 30) đến hết cầu Đắc San.	115
9	Từ giáp cầu Đắc San đến hết nhà ông Y Chang (hết T 29, TBĐ 35).	100
10	Từ giáp nhà ông Y Chang (giáp T 29, TBĐ 35) đến hết nhà bà Hơ Thiêng (hết T 31, TBĐ 40).	95
11	Từ giáp nhà bà Hơ Thiêng (giáp T 31, TBĐ 40) đến giáp xã Liêng Srôn.	105
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bưu điện, giáp T 169, TBĐ 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBĐ 11).	270
13	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBĐ 20).	180
	Khu vực II	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBĐ 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBĐ 11).	155
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBĐ 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBĐ 11).	200
3	Từ nhà ông Yên (T 170, TBĐ 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T 94, TBĐ 11).	130
4	Từ giáp nhà ông Hoa (giáp T 94, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBĐ 10).	110
5	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBĐ 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBĐ 02).	75
6	Từ giáp Quốc Lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm: T 565, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBĐ 11).	140
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T 113, TBĐ 20).	80
8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến giáp sông.	80
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBĐ 11) đến hết trạm điện (hết T 634, TBĐ 11).	145
10	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến hết nhà ông Thế (hết T 170, TBĐ 15).	75
11	Từ nhà ông Cường (T 1525, TBĐ 15) đến hết nhà ông Các (hết T 99, TBĐ 14).	70
12	Từ giáp nhà ông Kha (giáp T 480, TBĐ 15) đến hết nhà ông Khoa (hết T 293, TBĐ 15).	85
13	Từ giáp nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến hết nhà ông Mùi (hết T 633, TBĐ 15).	70
14	Từ nhà ông Tuấn (T 1588, TBĐ 15) đến hết nhà ông Vụ (hết T 450, TBĐ 15).	75
15	Từ giáp nhà ông Hiệu (giáp T 888, TBĐ 15) đến hết nhà ông Liêm (hết T 1072, TBĐ 15).	75
16	Từ nhà ông Hạnh (T 41, TBĐ 82) đến hết nhà ông Y Đông (hết T 14, TBĐ 11).	70
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	45
V	XÃ RÔ MEN	
	Khu vực I	
*	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	200
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	210
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	185
4	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	200

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
*	Dọc theo Tỉnh lộ 722:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	285
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (hết T 91, TBĐ 20).	360
3	Từ giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (giáp T 91, TBĐ 20) đến hết ngã ba đường vào Huyện đội (hết T 132, TBĐ 20).	325
4	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội (giáp T 132, TBĐ 20) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	210
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBĐ 22).	165
6	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBĐ 22) đến giáp cầu số 3.	60
7	Từ cầu số 3 đến hết đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBĐ 30).	100
8	Từ giáp đường vào Trường cấp I, II (giáp T 525, TBĐ 30) đến giáp ngã ba đường vào thôn 3 (hết T 299, TBĐ 29).	115
9	Từ ngã ba đường vào thôn 3 (giáp T 299, TBĐ 29) đến giáp cầu số 4 (hết T 58, TBĐ 27).	80
10	Từ cầu số 4 (giáp T 58, TBĐ 27) đến hết nhà ông Nam (hết T 90, TBĐ 27).	105
11	Từ giáp nhà ông Nam (giáp T 90, TBĐ 27) đến giáp cầu số 6.	65
12	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	60
	Khu vực II	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	80
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBĐ 23).	60
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	65
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBĐ 35).	50
5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBĐ 35) đến hết nhà bà K'Duyên (hết T 136, TBĐ 35).	45
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ.	80
7	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Dũng (hết T 374, TBĐ 48).	55
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	50
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Hoàng Seo Gìn (hết T 76, TBĐ 41).	45
10	Từ nhà ông Ma Seo Seng (T 44, TBĐ 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T 36, TBĐ 40).	45
11	Từ nhà ông Seo Long (T 128, TBĐ 40) đến hết nhà ông Seo Chứ (hết T 60, TBĐ 40).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	35
VI	XÃ ĐẠ M'RÔNG	
	Khu vực I	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	50
2	Từ cầu số 7 đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (giáp T 406, TBĐ 11).	60
3	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (T 406, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hố.	115
4	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TBĐ 06).	110
5	Từ nhà ông Xuyên (T 378, TBĐ 03) đến giáp sông K'Rông Nô.	100
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	50
7	Từ nhà ông Noen (T 58, TBĐ 11) đến hết nhà ông Đông (hết T 533, TBĐ 06).	95
	Khu vực II	
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TBĐ 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03).	45
2	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03) đến hết đập Dơng JRi.	50
3	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	45
4	Từ nhà ông Trường (T 29, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Sen (hết T 28, TBĐ 22).	45
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (giáp T 406, TBĐ 11) đến hết nhà bà Bé (hết T 953, TBĐ 06).	45
6	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết nhà ông Ha Krênh (hết T 04, TBĐ 28).	40
7	Từ nhà ông Khe Ny (T 510, TBĐ 03) đến hết nhà bà K'Ngọc (hết T 372, TBĐ 03).	40
8	Từ nhà ông Ha Kra (T 511, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Khanh (hết T 632, TBĐ 03).	40
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	25
VII	XÃ ĐẠ TÔNG	
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (hết T 292, TBĐ 13).	170
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (giáp T 292, TBĐ 13) đến hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao (hết T 243, TBĐ 15).	230
3	Từ giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao (giáp T 243, TBĐ 15) đến cầu Đa Long.	140
4	Từ ngã tư (T 362, TBĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TBĐ 15).	120
	Khu vực II	
1	Từ ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (T 293, TBĐ 13) vào hết trường cấp I Đạ Ninh (hết T 111, TBĐ 13).	40
2	Từ giáp UBND xã cũ (giáp T 311, TBĐ 14) đến hết nhà bà K'Long (hết T 374, TBĐ 15).	80
3	Từ giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I (giáp T 299, TBĐ 15) đến hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II (hết T 969, TBĐ 02).	50

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ ngã ba Trường học cấp III (giáp T 51, TBĐ 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TBĐ 05).	50
5	Từ đoạn đi Đa Kao 1 (giáp T 17, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TBĐ 07).	40
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TBĐ 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (T 209, TBĐ 05).	60
7	Từ nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2 (T 88, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka (hết T 151, TBĐ 15).	35
8	Từ nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2 (T 143, TBĐ 03) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	30
9	Từ giáp cầu sắt (giáp T 01, TBĐ 22) đến hết nhà ông Ha Krang (hết T 173, TBĐ 24).	30
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	25
VIII XÃ ĐẠ LONG		
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Long đến hết nhà ông Ha Sếp (hết T 248, TBĐ 05).	100
	Khu vực II	
1	Từ giáp Trường Tiểu học Đa Long (giáp T 370, TBĐ 05) đến hết cầu Đa Yar.	60
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết ngã ba Nong Jrang (hết T 140, TBĐ 18).	45
3	Từ giáp ngã ba Nong Jrang (giáp T 140, TBĐ 18) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TBĐ 15).	35
4	Từ giáp nhà ông Ha Sếp (giáp T 246, TBĐ 05) đến cầu sắt Tiểu khu 72 (hết T 50, TBĐ 09).	40
5	Từ trường cấp II Đa Long (giáp T 228, TBĐ 04) đến hết nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TBĐ 06).	55
6	Từ giáp nhà ông Ha Pút (giáp T 1352, TBĐ 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 686, TBĐ 05).	45
7	Từ nhà ông Ha Klas (T 309, TBĐ 05) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 16, TBĐ 09).	45
8	Từ nhà ông Ha Doan (T 92, TBĐ 04) đến hết nhà ông Ha Ny (hết T 1451, TBĐ 06).	55
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã).	25

Ghi chú: Các ký hiệu viết tắt: T (thửa); TBĐ (tờ bản đồ)

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng **30%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Huyện Đam Rông là huyện đặc biệt khó khăn nên các xã của huyện Đam Rông đều được xếp vào cùng một khu vực là Khu vực III (theo nguyên tắc phân chia khu vực để xác định giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng). Vì vậy để đảm bảo phù hợp với thực tế của địa phương, giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Đam Rông được xác định theo địa bàn từng xã (xã có điều kiện thuận lợi hơn thì mức giá cao hơn, xã có điều kiện kém thuận lợi hơn thì mức giá thấp hơn) và ở mỗi địa bàn xã giá đất được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500 mét.

- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	21	18	11
2	Phi Liêng	21	18	11
3	Liêng Srônh	18	16	10
4	Rô Men	19	17	11
5	Đạ Rsal	26	21	14

6	Đạ M'Rông	11	9	6
7	Đạ Tông	11	10	7
8	Đạ Long	10	8	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nang	25	20	13
2	Phi Liêng	25	20	13
3	Liêng Srônh	21	17	11
4	Rô Men	22	18	12
5	Đạ Rsal	29	25	18
6	Đạ M'Rông	12	10	7
7	Đạ Tông	13	11	8
8	Đạ Long	13	11	7

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.	9,0
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	7,5
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	4,5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
HỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến